

ẢNH HƯỞNG ÁP LỰC THỂ CHẾ TỪ NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ĐẾN CHUẨN HÓA THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA HỘ KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Trà My

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích tác động của các áp lực thể chế từ nền tảng thương mại điện tử đến chuẩn hóa thông tin kế toán của hộ kinh doanh tại Việt Nam. Kiểm định thông qua khảo sát 392 hộ kinh doanh đang hoạt động trên các sàn thương mại điện tử. Phân tích dữ liệu bằng mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Kết quả cho thấy áp lực cưỡng chế và mô phỏng có ảnh hưởng tích cực đến cả nhận thức tính hữu ích trong công nghệ và chuẩn hóa thông tin kế toán. Áp lực chuẩn mực chỉ tác động gián tiếp thông qua nhận thức công nghệ. Ngoài ra, nhận thức về tính hữu ích của công nghệ đóng vai trò trung gian quan trọng, thúc đẩy hành vi chuẩn hóa kế toán. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của yếu tố thể chế và công nghệ trong thúc đẩy kế toán số ở hộ kinh doanh. Các kết quả có ý nghĩa thực tiễn trong việc xây dựng chính sách, thiết kế giải pháp hỗ trợ chuyển đổi số cho khu vực kinh tế phi chính thức.

Từ khóa: Áp lực thể chế, chuẩn hóa thông tin kế toán, hộ kinh doanh, thương mại điện tử, Việt Nam.

THE IMPACT OF INSTITUTIONAL PRESSURES FROM E-COMMERCE PLATFORMS ON ACCOUNTING INFORMATION STANDARDIZATION OF BUSINESS HOUSEHOLDS IN VIETNAM

Abstract

This study analyzes the impact of institutional pressures from e-commerce platforms on the standardization of accounting information among household businesses in Vietnam. The model was empirically tested using survey data from 392 household businesses currently operating on e-commerce platforms. Data were analyzed using Structural Equation Modeling (SEM). The results indicate that both coercive and mimetic pressures have a positive influence on perceived technological usefulness and the standardization of accounting information. Normative pressure exerts only an indirect effect through perceived usefulness. Furthermore, perceived technological usefulness plays a significant mediating role in promoting accounting standardization behavior. The study provides empirical evidence on the role of institutional and technological factors in fostering digital accounting adoption among household businesses. The findings offer practical implications for policy formulation and the development of technological solutions to support digital transformation in the informal business sector.

Keywords: Accounting information standardization, e-commerce, individual business households, institutional pressure, Vietnam.

JEL classification: H31, L81, L84, M41.

DOI: 10.63767/TCKT.34.2025.34.42

1. Giới thiệu

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số trong thập niên gần đây đã làm thay đổi căn bản phương thức hoạt động của các chủ thể kinh doanh, đặc biệt là khu vực hộ kinh doanh (HKD). Tại Việt Nam, thương mại điện tử (TMĐT) đang trở thành một trụ cột quan trọng thúc đẩy tăng trưởng. Theo Báo cáo chỉ số TMĐT quốc gia năm 2023, khoảng 5,5 triệu HKD đang hoạt động, trong đó hàng trăm nghìn hộ đã chuyển dịch lên các nền tảng TMĐT như Shopee, Tiki, Lazada và TikTok Shop (VECITA, 2023). Đây là nhóm đối tượng góp phần đáng kể vào nền kinh tế nhưng vẫn chủ yếu tồn tại trong khu vực phi chính thức, với mức độ chuẩn hóa kế toán và tuân thủ pháp lý còn hạn chế. Sự phát triển nhanh chóng này không chỉ mang lại cơ hội mà còn đặt ra những thách thức đáng kể đối với hệ thống quản lý và giám sát kinh tế truyền thống.

Theo truyền thống, nhiều HKD tại Việt Nam hoạt động với các chế độ kế toán đơn giản, thường áp dụng phương pháp thuế khoán và không yêu cầu duy trì sổ sách kế toán phức tạp (Nghị định 01/2021/NĐ-CP). Trong bối cảnh trên, Chính phủ đã ban hành hàng loạt chính sách nhằm từng bước chính thức hóa khu vực này, như quy định bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử đối với HKD có doanh thu từ 1 tỷ đồng trở lên (Nghị định 70/2025/NĐ-CP), hay việc yêu cầu các sàn TMĐT kê khai và nộp thuế thay cho người bán (Luật số 56/2024/QH15). Sự thay đổi trong chính sách thuế đối với HKD, từ thuế khoán sang kê khai và đặc biệt là việc các sàn TMĐT chịu trách nhiệm thu thuế, thể hiện một sự đổi mới thể chế quan trọng của Chính phủ Việt Nam. Những thay đổi này tạo ra các áp lực thể chế đáng kể, đặc biệt từ phía các nền tảng TMĐT. Điều này cũng cho thấy một bước đi chiến lược hướng tới một nền kinh tế số minh bạch và dễ quản lý hơn, nơi các

nền tảng kỹ thuật số trở thành công cụ đắc lực cho việc quản lý và giám sát kinh tế.

Tuy nhiên, không phải HKD nào cũng đáp ứng được ngay các yêu cầu mới. Việc chấp nhận và triển khai các thay đổi phụ thuộc nhiều vào nhận thức về tính hữu ích của công nghệ kế toán, cũng như mức độ cảm nhận các áp lực thể chế như quy định pháp lý (cưỡng chế), xu hướng bất chước mô hình thành công (mô phỏng) hoặc chuẩn mực ngành nghề (chuẩn mực). Đây là những khía cạnh quan trọng nhưng còn chưa được nghiên cứu sâu tại Việt Nam, đặc biệt dưới góc độ thực nghiệm.

Với lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích tác động của các áp lực thể chế từ nền tảng TMĐT đến mức độ chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD tại Việt Nam, đồng thời kiểm định vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích công nghệ trong mối quan hệ này. Nghiên cứu đóng góp vào lý thuyết thể chế bằng cách xem xét cách một tác nhân thể chế tương đối mới như nền tảng TMĐT tạo áp lực lên một chủ thể kinh doanh truyền thống phi chính thức như HKD để áp dụng các thực hành kế toán chính thức. Bằng việc tiếp cận từ lý thuyết thể chế và mô hình chấp nhận công nghệ, nghiên cứu không chỉ bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho lĩnh vực kế toán trong khu vực phi chính thức, mà còn đưa ra các khuyến nghị thiết thực cho nhà hoạch định chính sách, các nền tảng TMĐT và chính các HKD trong quá trình thúc đẩy kế toán số và chuyển đổi số toàn diện.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.1. Tổng quan về chuẩn hóa thông tin kế toán

Chuẩn hóa thông tin kế toán là quá trình thực hiện các bước rà soát, kiểm tra, đối chiếu và hiệu chỉnh công việc kế toán để tuân thủ đúng quy trình đã đề ra, nhằm giảm thiểu sai sót và tối đa hóa hiệu suất. Theo Pitria và cộng sự. (2024), chuẩn hóa góp phần cải thiện độ tin cậy và nhất quán của dữ liệu kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số. Tuy nhiên, tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, HKD thường hoạt động trong môi trường phi chính thức với hệ thống kế toán đơn giản hoặc không đầy đủ (Thông tư 88/2021/TT-BTC).

Mặc dù chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều quy định nhằm từng bước chính thức hóa hoạt động của HKD như quy định về sử dụng hóa đơn điện tử bắt buộc (Nghị định 70/2025/NĐ-CP), song việc thực thi và tuân thủ vẫn còn là một thách thức. Các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) hoặc các tổ chức chính thức, trong khi các bằng chứng thực nghiệm liên quan đến hành vi chuẩn hóa kế toán trong HKD còn rất hạn chế.

2.2. Tổng quan về áp lực thể chế từ nền tảng thương mại điện tử trong lĩnh vực kế toán

Lý thuyết thể chế cung cấp một khuôn khổ mạnh mẽ để hiểu cách các tổ chức tuân thủ các quy tắc và kỳ vọng xã hội. Khái niệm cốt lõi của lý thuyết này là “thể chế”, được định nghĩa là tập hợp những quy tắc chính thức, các quy định không chính thức hay những sự tín ngưỡng, nhận thức chung có tác động đến hành vi của các chủ thể. Trong lĩnh vực kế toán, lý thuyết thể chế được sử dụng rộng rãi để giải thích sự phát triển và áp dụng các chuẩn mực kế toán. Các nghiên cứu trong khuôn khổ này thường phân tích ba loại áp lực thể chế chính, mỗi loại tác động đến thực tiễn kế toán theo những cách khác nhau (DiMaggio và Powell, 1983):

Áp lực cưỡng chế: Loại áp lực này phát sinh từ các quy tắc, luật pháp và chế tài chính thức do các cơ quan quản lý hoặc các tổ chức có quyền lực khác áp đặt (DiMaggio và Powell, 1983). Các tổ chức tuân thủ những áp lực này để tránh bị xử phạt hoặc để đạt được tính hợp pháp. Trong bối cảnh Việt Nam, các quy định mới về thuế đối với HKD hoạt động trên sàn TMĐT là những ví dụ điển hình của áp lực cưỡng chế. Những quy định này trực tiếp buộc HKD phải thay đổi phương thức ghi nhận và báo cáo thông tin kế toán của mình để phù hợp với yêu cầu của cơ quan thuế và các nền tảng TMĐT.

Áp lực mô phỏng: Áp lực này xảy ra khi các tổ chức bắt chước các đối thủ thành công hoặc áp dụng các thực tiễn được coi là tốt nhất để giảm thiểu sự không chắc chắn, đặc biệt trong các môi trường phức tạp hoặc không rõ ràng (DiMaggio và Powell, 1983). Đối với HKD tại Việt Nam, điều này có thể biểu hiện qua việc họ quan sát và học hỏi các phương thức kế toán hiệu quả từ các HKD khác đã thành công trong việc thích nghi với môi trường kinh doanh số trên cùng nền tảng TMĐT hoặc trong cùng ngành nghề.

Áp lực chuẩn mực: Áp lực chuẩn mực là áp lực mà các đơn vị phải tuân theo các quy định về chuyên môn nghiệp vụ và quy tắc, đạo đức nghề nghiệp (DiMaggio và Powell, 1983). Trong lĩnh vực kế toán, áp lực này có thể đến từ các hiệp hội kế toán chuyên nghiệp, các nhà cung cấp phần mềm kế toán hoặc chính các nền tảng TMĐT khi họ thúc đẩy các thực hành quản lý dữ liệu chuẩn hóa để tăng hiệu quả và độ tin cậy của hệ thống.

Các áp lực thể chế này không hoạt động độc lập mà thường tương tác với nhau, định hình hành vi của các tổ chức. Việc hiểu rõ các loại áp lực này là rất quan trọng để phân tích sự chuyển đổi trong thực tiễn kế toán của HKD.

Một số nghiên cứu quốc tế đã vận dụng lý thuyết thể chế để phân tích hành vi kế toán trong khu vực công hoặc các doanh nghiệp quy mô lớn

(Robalo và Matos, 2024; Semenysheva và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chưa làm rõ vai trò của các nền tảng TMĐT như một tác nhân thể chế đặc thù trong môi trường kinh doanh số, đặc biệt đối với HKD tại các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) của Davis (1986) đã được nhiều nghiên cứu sử dụng để lý giải hành vi áp dụng hệ thống kế toán mới. Các nghiên cứu như của Julianto và Yasa (2019), Trương và Nguyễn (2023) chứng minh rằng nhận thức về tính hữu ích của công nghệ là yếu tố trung gian quan trọng thúc đẩy hành vi tiếp nhận công nghệ kế toán. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này không lồng ghép TAM với lý thuyết thể chế, và đặc biệt chưa xem xét vai trò này trong bối cảnh HKD hoạt động trên nền tảng TMĐT.

Nghiên cứu này hướng đến việc lấp đầy khoảng trống đó bằng cách kết hợp lý thuyết thể chế và mô hình TAM để thực hiện khảo sát thực nghiệm nhằm phân tích tác động của ba loại áp lực thể chế từ nền tảng TMĐT đến chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD tại Việt Nam, có xét đến vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích công nghệ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.1.1. Giả thuyết nghiên cứu

Lý thuyết thể chế là lý thuyết nền tảng chính của nghiên cứu này. Lý thuyết này cho rằng các tổ chức tuân thủ các áp lực thể chế (cường chế, mô phỏng, chuẩn mực) để đạt được tính hợp pháp và đảm bảo sự tồn tại trong môi trường của chúng (DiMaggio & Powell, 1983). Lý thuyết này đặc biệt phù hợp để giải thích sự phát triển và áp dụng các chuẩn mực kế toán.

Áp lực cường chế: Các quy định của chính phủ, yêu cầu pháp lý và áp lực từ các bên tham gia thị trường thông trị như các sàn TMĐT buộc các HKD phải sử dụng kế toán số. Lực lượng bên ngoài này có thể khiến HKD nhận thức công nghệ là cần thiết để tuân thủ và tránh các hình phạt, từ đó làm tăng nhận thức về tính hữu ích của nó. Đồng thời, các quy định của chính phủ như luật thuế, quy định hóa đơn điện tử,... và các yêu cầu cụ thể từ các nền tảng TMĐT như yêu cầu báo cáo doanh thu, khấu trừ thuế trực tiếp,... được kỳ vọng sẽ thúc đẩy trực tiếp việc chuẩn hóa kế toán. Do đó, các giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Áp lực cường chế từ các nền tảng TMĐT có tác động tích cực đến nhận thức tính hữu ích trong công nghệ của HKD.

H2: Áp lực cường chế từ các nền tảng TMĐT có tác động tích cực đến chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD.

Áp lực mô phỏng: Trong một môi trường năng động như TMĐT, việc quan sát các đối thủ

thành công hoặc các công ty lớn hơn áp dụng các thực hành kế toán số có thể khiến HKD tin rằng các công nghệ này hữu ích để đạt được thành công tương tự và có khả năng dễ thực hiện hơn nếu những người khác đã làm được. Đồng thời, khi HKD đối mặt với sự không chắc chắn trong môi trường kinh doanh số, họ có thể quan sát và học hỏi các thực hành kế toán thành công được áp dụng bởi các HKD khác trên các nền tảng TMĐT. Do đó, các giả thuyết sau được đề xuất:

H3: Áp lực mô phỏng từ các nền tảng TMĐT có tác động tích cực đến nhận thức tính hữu ích trong công nghệ của HKD.

H4: Áp lực mô phỏng từ các nền tảng TMĐT có tác động tích cực đến chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD.

Áp lực chuẩn mực: Ảnh hưởng từ các cơ quan chuyên môn, các thực hành tốt nhất trong ngành và kỳ vọng xã hội về tính minh bạch và hiệu quả có thể khiến HKD nhận thức kế toán số là một chuẩn mực nghề nghiệp. Việc tuân thủ các chuẩn mực này có thể làm tăng nhận thức về tính hữu ích để đạt được tính hợp pháp, uy tín. Trong khi đó, các tổ chức chuyên nghiệp, nhà cung cấp phần mềm kế toán hoặc chính các nền tảng thúc đẩy các thực hành dữ liệu chuẩn hóa để tăng hiệu quả và tích hợp, tạo ra các chuẩn mực mà HKD có xu hướng tuân theo. Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H5: Áp lực mô phỏng từ các nền tảng TMĐT có tác động tích cực đến nhận thức tính hữu ích trong công nghệ của HKD.

H6: Áp lực chuẩn mực từ các nền tảng TMĐT có tác động tích cực đến chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD.

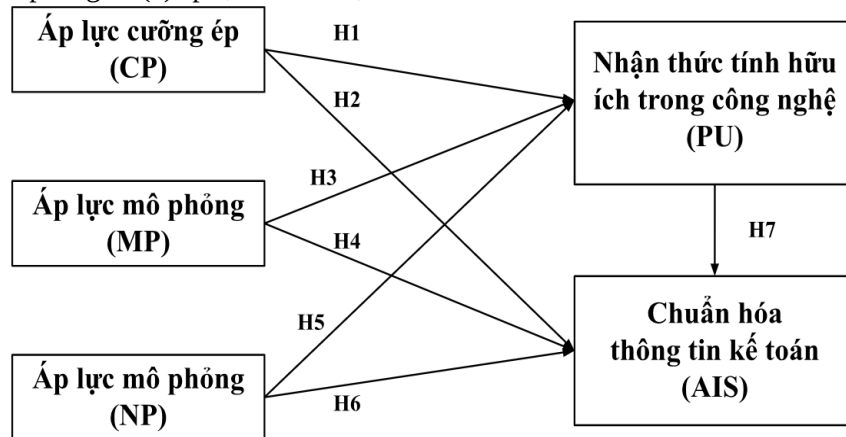
Nhận thức tính hữu ích: Đây là mức độ mà người dùng tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ nâng cao hiệu suất công việc của họ (Davis, 1986). Các áp lực thể chế tạo ra động lực hoặc sự cần thiết cho việc chuẩn hóa kế toán. Tuy nhiên, việc chấp nhận thực tế và triển khai hiệu quả các thực hành kế toán chuẩn hóa thường liên quan đến công nghệ sẽ chịu ảnh hưởng bởi nhận thức của HKD về tính hữu ích của các công cụ số liên quan. Điều này cho thấy nhận thức tính hữu ích có thể đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa áp lực thể chế và chuẩn hóa kế toán. Trong bối cảnh này, nếu HKD nhận thấy rằng việc chuẩn hóa kế toán thông qua các nền tảng TMĐT hoặc phần mềm tích hợp giúp họ quản lý doanh số, theo dõi hàng tồn kho, đơn giản hóa việc nộp thuế hoặc có cái nhìn sâu sắc hơn về hoạt động kinh doanh, họ sẽ có nhiều khả năng áp dụng nó.

H4: Nhận thức tính hữu ích có tác động tích cực đến chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD.

3.1.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở lý thuyết thể chế (DiMaggio và Powell, 1983) và mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) của Davis (1986), nghiên cứu đề xuất một mô hình nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các loại áp lực thể chế từ nền tảng TMĐT và hành vi chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD. Cụ thể, mô hình gồm ba nhóm biến chính:

Biến độc lập: Bao gồm ba yếu tố đại diện cho áp lực thể chế từ nền tảng TMĐT là (1) áp lực cưỡng chế, (2) áp lực mô phỏng và (3) áp lực chuẩn mực.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3.2. Tiến hành nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ nhân quả giữa các biến đã đề xuất. Cách tiếp cận này cho phép thu thập dữ liệu trên quy mô lớn và áp dụng các kỹ thuật thống kê để xác định mức độ và hướng tác động của các yếu tố.

Đối tượng mẫu và kích thước mẫu: Trong nghiên cứu này, đối tượng mẫu là HKD trên khắp 63 tỉnh thành của Việt Nam. Kích thước mẫu được xác định dựa vào công thức tỷ lệ của mẫu so với tổng thể của Hair và cộng sự (2006), là kích thước mẫu tối thiểu phải là $N = m \cdot 5$, trong đó m là số lượng biến quan sát. Nghiên cứu này có 18 biến quan sát, do đó số quan sát tối thiểu là 90. Để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của kết quả, nghiên cứu sẽ đặt mục tiêu thu thập số lượng mẫu lớn hơn mức tối thiểu này. Kết quả khảo sát thu về và sau khi làm sạch, số phiếu hợp lệ là 392.

Phương pháp thu thập dữ liệu: Dữ liệu sơ cấp sẽ được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi. Đối tượng khảo sát là các chủ HKD đang hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT tại Việt Nam. Các câu hỏi sẽ sử dụng thang đo Likert 5

Biến trung gian: Nhận thức về tính hữu ích trong công nghệ, được kế thừa từ mô hình TAM, đóng vai trò là biến trung gian giải thích quá trình nhận thức công nghệ ảnh hưởng đến hành vi kế toán.

Biến phụ thuộc: Chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD, là kết quả cuối cùng mà mô hình hướng đến giải thích.

Nguồn: Tác giả đề xuất

mức độ, từ 1 - “Hoàn toàn không đồng ý”; 2 - “Không đồng ý”; 3 - “Bình thường”; 4 - “Đồng ý”; 5 - “Hoàn toàn đồng ý” để thu thập dữ liệu định lượng về nhận thức và mức độ áp dụng. Do đặc thù của HKD tại Việt Nam, nhiều hộ có quy mô nhỏ và có thể chưa duy trì sổ sách kế toán chi tiết hoặc theo các chuẩn mực chính thức (Nghị định 01/2021/NĐ-CP). Vì vậy, việc thu thập dữ liệu khách quan trực tiếp từ các báo cáo tài chính được kiểm toán có thể gặp nhiều khó khăn. Thay vào đó, nghiên cứu sẽ tập trung vào việc thu thập dữ liệu tự báo cáo về nhận thức, thái độ và các thực hành kế toán được áp dụng.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS 26 và AMOS 24 để đảm bảo tính chính xác của dữ liệu và độ tin cậy của thang đo dựa trên phân tích hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu

Tác giả chính thức khảo sát 392 HKD đang hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, thu được kết quả tổng hợp tại Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

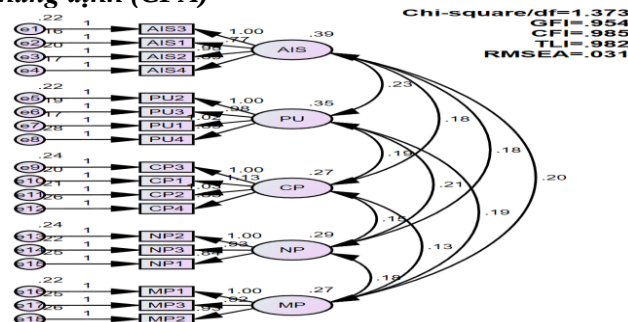
Thông tin chung về HKD và chủ hộ		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính của chủ hộ	Nam	221	56,38
	Nữ	171	43,62
Độ tuổi của chủ hộ	Dưới 25 tuổi	68	17,35
	25-35 tuổi	125	31,89
	36-50 tuổi	129	32,91
	Trên 50 tuổi	70	17,86
Trình độ học vấn của chủ hộ	THPT trở xuống	108	27,55
	Cao đẳng/Đại học	269	68,62
	Sau Đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ)	15	3,83
Thời gian hoạt động kinh doanh của HKD trên sàn TMĐT	Dưới 1 năm	43	10,97
	Từ 1-3 năm	146	37,24
	Từ 3-6 năm	182	46,43
	Trên 6 năm	21	5,36
Ngành nghề kinh doanh chính của HKD	Thời trang/May mặc	126	32,14
	Điện tử/Công nghệ	41	10,46
	Thực phẩm/Đồ uống	23	5,87
	Mỹ phẩm/Làm đẹp	87	22,19
	Đồ gia dụng	62	15,82
	Dịch vụ (tư vấn, thiết kế, giáo dục,...)	8	2,04
	Khác	45	11,48
Doanh thu trung bình hàng tháng của HKD	Dưới 100 triệu VNĐ	116	29,59
	Từ 100 triệu - dưới 500 triệu VNĐ	174	44,39
	Từ 500 triệu - dưới 1 tỷ VNĐ	67	17,09
	Trên 1 tỷ VNĐ	35	8,93
Số lượng lao động thường xuyên của HKD	Không có lao động	71	18,11
	Từ 1 - 3 lao động	247	63,01
	Từ 4 - 9 lao động	62	15,82
	Từ 10 lao động trở lên	12	3,06
Các nền tảng TMĐT chính mà HKD đang hoạt động	Shopee	355	90,56
	Lazada	66	16,84
	TikTok Shop	285	72,70
	Website riêng	80	20,41
	Các sàn TMĐT khác	50	12,76

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định Cronbach's Alpha: Nghiên cứu đo lường độ tin cậy sử dụng hệ số Cronbach's Alpha (α) và đạt tiêu chuẩn $\alpha > 0,6$ (Hair và cộng sự, 2010). Kết quả chỉ ra hệ số α của 5 khái niệm có giá trị từ 0,757 đến 0,859, và các hệ số tương quan biến tổng của từng biến quan sát đều lớn hơn 0,3 (hệ số tương quan biến tổng thấp nhất là 0,549 thuộc về biến NP1). Do đó, các cấu trúc đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)



Hình 2: Kết quả CFA mô hình tối hạn (chuẩn hóa)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng AMOS 24

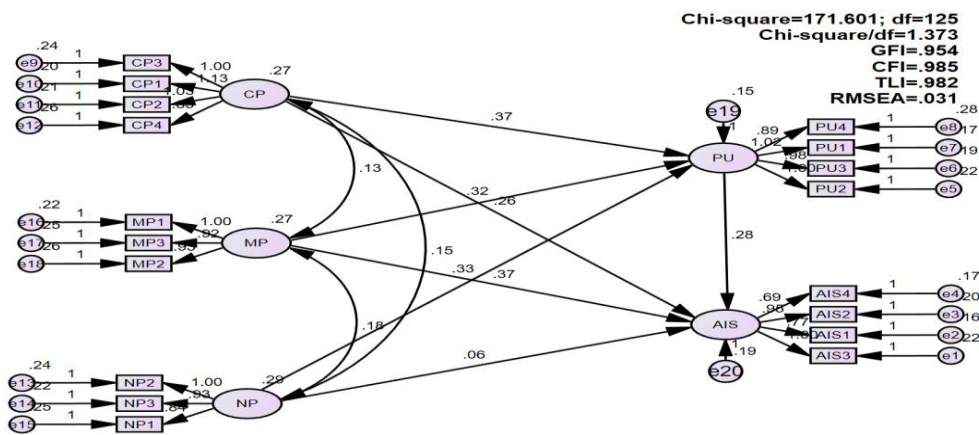
Theo Nguyễn và Nguyễn (2008), RMSEA = 0,031 nhỏ hơn 0,8; CMIN/df = 1,373 nhỏ hơn 2; các chỉ số GFI = 0,954; TLI = 0,982; CFI = 0,985 đều lớn hơn 0,9; và các trọng số hồi quy chuẩn hóa đều lớn hơn 0,5, nên mô hình được xem là phù hợp và các thang đo đạt được giá trị hội tụ.

4.4. Kết quả kiểm định SEM mô hình chính

Chất lượng của mô hình nghiên cứu được đánh giá thông qua hệ số xác định R² hiệu chỉnh. Cụ thể, nhận thức tính hữu ích trong công nghệ và

chuẩn hóa thông tin kế toán được giải thích bởi 0,580 và 0,506 lần lượt của các biến nghiên cứu, bao gồm: Áp lực cường chế, Áp lực mô phỏng, Áp lực chuẩn mực. Vì thế, có thể kết luận sức mạnh giải thích của các biến trong mô hình là tốt.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra các tiêu chuẩn đo lường sự phù hợp của mô hình nghiên cứu bao gồm Chi-square/df, CFI, TLI, NFI, IFI, CFI đều thỏa mãn (Hình 3). Vì thế, nghiên cứu này đạt được phù hợp của dữ liệu nghiên cứu.



Hình 3: Kết quả SEM mô hình chính (chuẩn hóa)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng AMOS 24

Bảng 2: Hệ số hồi quy (chuẩn hóa) của các mối quan hệ trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	β	SE	CR	P-VALUE
H1	PU $\leftarrow$ CP	0,375	0,072	5,225	***
H2	AIS $\leftarrow$ CP	0,214	0,081	2,631	0,001
H3	PU $\leftarrow$ MP	0,004	0,059	0,063	***
H4	AIS $\leftarrow$ MP	0,171	0,063	2,697	***
H5	PU $\leftarrow$ NP	0,348	0,100	3,465	***
H6	AIS $\leftarrow$ NP	0,320	0,112	2,859	0,528
H7	AIS $\leftarrow$ PU	0,344	0,098	3,500	0,001

Ghi chú: β : hệ số hồi quy, SE: sai lệch chuẩn, CR: giá trị tới hạn, P-value: mức ý nghĩa, ký hiệu *** là sig bằng 0.000

Kết quả SEM kiểm định các mối quan hệ trong mô hình chính cho thấy có 6 giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H7 được chấp nhận ở mức ý nghĩa p-value < 0,05; đồng thời có 1 giả thuyết H6 không được chấp nhận vì p-value > 0,05.

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu
Cụ thể: Biến Áp lực cường chế có tác động tích cực tới Nhận thức tính hữu ích trong công nghệ (p < 0,05) và biến Chuẩn hóa thông tin kế toán (p < 0,05); vì thế, H1 và H2 được ủng hộ. Biến Áp lực mô phỏng ảnh hưởng ý nghĩa đến biến Nhận thức tính hữu ích trong công nghệ (p <

0,05) và biến Chuẩn hóa thông tin kế toán ($p < 0,05$); vì vậy, H3, H4 được ủng hộ. Nghiên cứu ủng hộ H5 khi biến Áp lực chuẩn mực tác động tích cực đối với biến Nhận thức tính hữu ích trong công nghệ ($p < 0,05$). Nghiên cứu khẳng định tác động tích cực của biến Nhận thức tính hữu ích trong công nghệ đến Chuẩn hóa thông tin kế toán ($p < 0,05$). Do đó, giả thuyết H7 cũng được ủng hộ. Tuy nhiên, biến Áp lực chuẩn mực không có ý nghĩa thống kê đến biến Chuẩn hóa thông tin kế toán ($p > 0,05$); vì vậy, H6 bị bác bỏ.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị, khẳng định rằng các áp lực thể chế từ nền tảng TMĐT là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình chuẩn hóa thông tin kế toán của HKD tại Việt Nam. Nghiên cứu đã kiểm định thành công 6/7 giả thuyết đề xuất, cho thấy mối quan hệ phức hợp nhưng có ý nghĩa thống kê giữa áp lực thể chế, nhận thức về công nghệ và hành vi kế toán. Cụ thể, áp lực cưỡng chế từ quy định pháp lý không chỉ tác động trực tiếp đến hành vi chuẩn hóa mà còn gián tiếp nâng cao nhận thức về tính hữu ích của công nghệ kế toán. Bên cạnh đó, áp lực mô phỏng thông qua việc học hỏi các HKD thành công trên nền tảng đã góp phần tăng cường cả nhận thức công nghệ lẫn mức độ chuẩn hóa thực tế. Đáng chú ý, áp lực chuẩn mực chỉ ảnh hưởng gián tiếp thông qua nhận thức công nghệ, cho thấy vai trò của tư duy nội tại trong việc chuyển hóa kỳ vọng xã hội thành hành vi cụ thể. Phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu là nhận thức về tính hữu ích của công nghệ có ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến mức độ chuẩn hóa kế toán. Điều này cho thấy việc tăng cường nhận thức, đào tạo kỹ năng và cung cấp công cụ kế toán phù hợp sẽ là chiến lược hiệu quả giúp HKD chủ động thực hiện chuyển đổi số. Với cách tiếp cận kết hợp lý thuyết thể chế và mô hình chấp nhận công nghệ, nghiên cứu không chỉ đóng góp vào kho lý luận về kế toán và chuyển đổi số trong khu vực phi chính thức, mà còn đưa ra các gợi ý thực tiễn có giá trị cho nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách và các nền tảng TMĐT trong việc thúc đẩy tuân thủ, minh bạch hóa và hiện đại hóa hoạt

động kế toán trong khối HKD – một khu vực đang ngày càng quan trọng trong nền kinh tế số.

5.2. Hàm ý

Đối với các nhà hoạch định chính sách:

Thứ nhất, kết quả cho thấy áp lực cưỡng chế là động lực mạnh mẽ nhất. Do đó, các cơ quan quản lý cần tiếp tục thực thi các quy định về hóa đơn điện tử, kê khai thuế điện tử và trách nhiệm khấu trừ thuế của sản phẩm TMĐT một cách nhất quán và minh bạch. Tuy nhiên, việc thực thi cần đi đôi với các chương trình hỗ trợ toàn diện. Thứ hai, chính phủ nên triển khai các chiến dịch truyền thông mạnh mẽ, tập trung vào việc làm rõ các lợi ích cụ thể mà kế toán số mang lại cho HKD như tiết kiệm thời gian, giảm sai sót, quản lý dòng tiền hiệu quả, dễ dàng tiếp cận vốn vay chính thức,... Các chương trình đào tạo miễn phí hoặc trợ giá về kỹ năng số và kế toán cơ bản trên nền tảng số cần được đẩy mạnh, đặc biệt ở các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa, nơi trình độ hiểu biết về kỹ thuật số còn hạn chế. Thứ ba, việc tích hợp các dịch vụ kê khai và nộp thuế trực tuyến thông qua các cổng thông tin điện tử cần được tiếp tục đơn giản hóa và tối ưu hóa trải nghiệm người dùng. Việc sử dụng định danh điện tử VNeID để đăng nhập và thực hiện các thủ tục thuế là một bước đi đúng hướng, cần được phổ biến rộng rãi hơn.

Đối với các nền tảng thương mại điện tử và nhà cung cấp phần mềm: Nghiên cứu chỉ ra rằng các nền tảng TMĐT không chỉ là kênh giao dịch mà còn là tác nhân thể chế quan trọng. Việc phát triển và tích hợp các công cụ kế toán thân thiện, dễ sử dụng và mang lại lợi ích rõ ràng sẽ là yếu tố then chốt để thúc đẩy sự chấp nhận và chuẩn hóa kế toán từ phía HKD. Các nhà cung cấp phần mềm cũng cần tập trung vào việc đơn giản hóa giao diện và quy trình, đồng thời cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật mạnh mẽ để giảm bớt rào cản về nhận thức tính dễ sử dụng. Đồng thời, các nền tảng có thể sử dụng các câu chuyện thành công của các HKD đã áp dụng kế toán số hiệu quả để tạo ra áp lực mô phỏng tích cực. Việc chứng minh cụ thể cách các công cụ này giúp tiết kiệm thời gian, giảm lỗi, và cải thiện quản lý tài chính sẽ thúc đẩy nhận thức về tính hữu ích. Ngoài ra, cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế để đảm bảo các công cụ tích hợp tuân thủ đúng quy định,

đồng thời hợp tác với các hiệp hội kế toán để cung cấp các khóa đào tạo hoặc chứng nhận về kế toán số cho HKD.

Đối với hệ kinh doanh: Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc HKD chủ động thích nghi với bối cảnh pháp lý và công nghệ đang thay đổi. Việc chuẩn hóa thông tin kế toán không chỉ là tuân thủ quy định mà còn mang lại lợi ích thiết thực trong việc quản lý kinh doanh hiệu quả hơn, tiếp cận các nguồn tài chính chính thức và tăng cường tính minh bạch. Các HKD cần nhận thức rõ sự thay đổi của môi trường pháp lý và công nghệ. Thay vì coi kế toán số là gánh nặng, hãy xem đó là cơ hội để nâng cao năng lực quản lý kinh doanh. Chủ động tìm hiểu các quy định mới, tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng số và kế toán cơ bản. Hiểu rằng việc chuẩn hóa thông tin kế toán không chỉ giúp tuân thủ quy định mà còn mang lại lợi ích lâu dài như quản lý tài chính minh bạch, dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn, nâng cao uy tín và khả năng cạnh tranh trên thị trường số.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế cần được ghi nhận và là cơ sở cho các hướng nghiên

cứ tiếp theo. *Thứ nhất*, dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi tự báo cáo từ các chủ HKD có thể tiềm ẩn các vấn đề về độ chính xác và thiên lệch do người trả lời có thể cung cấp thông tin mà họ cho là đúng thay vì thực tế. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính tin cậy và giá trị của các phát hiện. Nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp phương pháp định lượng với phương pháp định tính để thu thập dữ liệu phong phú hơn. *Thứ hai*, mặc dù nghiên cứu đã cố gắng đảm bảo tính đại diện của mẫu, nhưng việc tập trung vào các HKD hoạt động trên sàn TMĐT tại Việt Nam có thể giới hạn khả năng khái quát hóa kết quả cho toàn bộ các HKD trên cả nước. Nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng nghiên cứu. *Thứ ba*, kết quả cho thấy áp lực chuẩn mực không có tác động trực tiếp đến chuẩn hóa thông tin kế toán, mà chỉ thông qua nhận thức về tính hữu ích. Điều này gợi ý rằng vai trò của các chuẩn mực nghề nghiệp hoặc khuyến nghị từ chuyên gia có thể phức tạp hơn và cần được khám phá sâu hơn. Nghiên cứu tiếp theo cần tiếp tục mở rộng nghiên cứu để điều tra sâu hơn về yếu tố này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Robalo, R. C., & Matos, A. R. R. (2024). The influences of institutional actors on the adoption of accounting standards for the public sector in Portugal. *Revista Contabilidade & Finanças*, 35(94), e1778.
- Davis, F. D. (1986). *A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: Theory and results*. Sloan School of Management, Massachusetts Institute of Technology.
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48(2), 147–160.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis* (6th ed.). Pearson Prentice Hall.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Prentice Hall.
- Julianto, I. P., & Yasa, I. N. P. (2019). The analysis of Technology Acceptance Model (TAM) on the use of accounting information system. *Proceedings of the International Conference on Tourism, Economics, Accounting, Management, and Social Science (TEAMS 2018)* (tr. 147–152). Atlantis Press.
- Nguyễn Minh Thành. (2023). Lý thuyết thể chế: ứng dụng trong nghiên cứu kế toán. *Tạp chí Học viện Tài chính*.
- Nguyễn Đình Thọ, & Nguyễn Thị Mai Trang. (2008). *Nghiên Cứu Khoa Học Marketing - Ứng Dụng Mô Hình Cấu Trúc Tuyến Tính SEM*. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- North, D. C. (2013). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press.
- Pitria, N. G. A., Imran, H., & Nirwana, N. (2024). Adapting cloud accounting as creative innovation and the role of accountants in the era of disruption. *Jurnal Teknik Industri*, 10(1), 35.

- Semenyshena, N., Khorunzhak, N., & Zadorozhnyi, Z.-M. (2020). The institutionalization of accounting the impact of national peculiarities on the results of activation of institutional accounting principles. *Independent Journal of Management & Production*, 11(Extra 8), 695–711.
- Trương Tuấn Linh, & Nguyễn Thị Thanh Huyền. (2023). An extension of Trust and TAM model with TPB in the adoption of digital payment: An empirical study in Vietnam. *F1000Research*, 12, 127.
- Vietnam E-commerce and Digital Economy Agency. (2023). *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2023*. Bộ Công Thương.
- Luật số 56/2024/QH15. (2024). *Sửa đổi, bổ sung 09 Luật của Bộ Tài chính*. Quốc hội.
- Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. (2021). *Về đăng ký doanh nghiệp*. Chính phủ.
- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP. (2025). *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ*. Chính phủ.
- Nghị quyết số 68-NQ/TW. (2025). *Về phát triển kinh tế tư nhân*. Bộ Chính trị.
- Thông tư số 88/2021/TT-BTC. (2021). *Hướng dẫn chế độ kế toán cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*. Bộ Tài chính.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Trà My

- Đơn vị công tác: Học Viện Tài Chính

- Địa chỉ email: nguyen.tramy55@gmail.com

Ngày nhận bài: 6/6/2025

Ngày nhận bản sửa: 30/6/2025

Ngày duyệt đăng: 20/8/2025